

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP
QUÝ I NĂM 2020

Nơi nhận:.....

Số 0763/CMV-KTTKTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2020

V/v báo cáo quyết toán tài chính quý I năm 2020

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính quý I năm 2020 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao 6326 TKV- KH ngày	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 385 000	458 862	33.13
	- Lộ thiên		1 305 000	441 244	33.81
	- Hầm lò		80 000	17 619	22.02
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 521 000	458 358.27	30.14
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 521 000	437 669.09	28.78
4	Đất đá bóc xúc	m ³	11 200 000	2 450 065	21.88
	Trong đó: Đất bóc SX		11 200 000	2 450 065	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	860	95	11.05
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		860	95	11.05
6	Hệ số bóc đất	m ³ /tấn	8.58	5.55	64.72
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 200 000	552 021	25.09
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 448 448	1 095 963	24.64
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	129 362	45 109	34.87

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 111 104 301 056	934 208 686 247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	189 875 541 526	80 100 704 180
1. Tiền	111	48 036 877 681	54 281 085 213
2. Các khoản tương đương tiền	112	141 838 663 845	25 819 618 967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	515 318 415 731	622 572 525 888
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	491 175 313 735	605 742 441 156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15 220 669 485	11 037 318 563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 234 490 771	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	4 526 021 412	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	25 551 489 565	25 083 238 154
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 22 623 472 351	- 23 118 088 841
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	364 633 932 709	216 809 233 492
1. Hàng tồn kho	141	365 214 484 952	217 389 785 735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 580 552 243	- 580 552 243
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	40 276 411 090	13 726 222 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	35 552 091 006	13 436 115 007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 354 309 142	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 370 010 942	272 555 071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 858 935 570 305	2 902 350 165 788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	103 150 672 297	97 046 720 200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	103 150 672 297	97 046 720 200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 169 469 115 068	2 219 589 692 492
1. TSCĐ hữu hình	221	2 140 124 238 451	2 189 834 365 216
- Nguyên giá	222	5 817 616 062 183	5 796 418 069 765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 677 491 823 732	- 3 606 583 704 549
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	29 344 876 617	29 755 327 276
- Nguyên giá	228	45 282 889 775	45 282 889 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 15 938 013 158	- 15 527 562 499
III. Bất động sản đầu tư	230	46 882 652 374	47 507 754 406
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 14 856 222 053	- 14 231 120 021
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11 378 514 029	13 428 125 516
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	11 378 514 029	13 428 125 516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	509 706 716 537	506 429 973 174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	500 068 282 741	497 186 425 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9 638 433 796	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3 970 039 871 361	3 836 558 852 035

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 275 703 098 015	2 170 807 927 097
I. Nợ ngắn hạn	310	1 470 399 545 598	1 311 458 248 989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	327 040 020 284	338 566 294 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18 041 385 516	12 710 073 670
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	104 910 833 045	135 664 927 375
4. Phải trả người lao động	314	99 220 087 596	189 321 629 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18 274 703 700	13 978 221 900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5 752 928 154	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	327 063 458	146 483 526
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	23 718 769 955	16 853 850 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	653 121 163 290	563 979 868 456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	192 110 872 517	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	27 881 718 083	30 014 425 133
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	805 303 552 417	859 349 678 108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	5 851 877 802	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	765 308 527 798	817 551 331 818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19 494 166 744	19 494 166 744

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14 648 980 073	15 375 600 784
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 694 336 773 346	1 665 750 924 938
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 694 336 773 346	1 665 750 924 938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13 670 538 784	13 670 538 784
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19 482 912 814	19 482 912 814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	338 073 930 039	310 076 066 918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	306 956 947 802	28 229 125 054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31 116 982 237	281 846 941 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	288 887 032 850	288 299 047 563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3 970 039 871 361	3 836 558 852 035

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1095 962 836 638	1057 454 324 439	1 095 962 836 638	1 057 454 324 439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1095 962 836 638	1057 454 324 439	1 095 962 836 638	1 057 454 324 439
4. Giá vốn hàng bán	11		932 489 869 226	862 479 009 706	932 489 869 226	862 479 009 706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		163 472 967 412	194 975 314 733	163 472 967 412	194 975 314 733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 227 518 063	1 049 761 471	1 227 518 063	1 049 761 471
7. Chi phí tài chính	22		32 945 707 126	33 315 941 530	32 945 707 126	33 315 941 530
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		31 201 724 398	32 223 736 965	31 201 724 398	32 223 736 965
8. Chi phí bán hàng	25		23 974 382 697	26 526 348 167	23 974 382 697	26 526 348 167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63 550 310 845	88 985 760 192	63 550 310 845	88 985 760 192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		44 230 084 807	47 197 026 315	44 230 084 807	47 197 026 315
11. Thu nhập khác	31		1 101 235 893	2 046 566 549	1 101 235 893	2 046 566 549
12. Chi phí khác	32		222 336 000	833 382 347	222 336 000	833 382 347
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		878 899 893	1 213 184 202	878 899 893	1 213 184 202
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45 108 984 700	48 410 210 517	45 108 984 700	48 410 210 517
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10 096 502 463	10 030 466 628	10 096 502 463	10 030 466 628

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		- 394 885 990		- 394 885 990	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35 407 368 227	38 379 743 889	35 407 368 227	38 379 743 889
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		31 116 982 237	34 381 966 311	31 116 982 237	34 381 966 311
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4 290 385 990	3 997 777 578	4 290 385 990	3 997 777 578
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		296	327	296.35	327.45
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Quý I/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		45 108 984 700	48 410 210 517
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		70 909 894 033	71 442 570 498
- Các khoản dự phòng	3		130 667 159 451	127 043 856 151
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 867 378 456	- 920 078 968
- Chi phí lãi vay	6		31 201 724 398	32 223 736 965
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		277 020 384 126	278 200 295 163
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		101 150 158 060	146 692 862 388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-147 824 699 217	-142 384 869 257
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-25 206 958 754	-4 280 352 276
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-24 997 833 372	-10 995 283 745
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-31 201 724 398	-32 223 736 965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-47 342 709 579	-47 089 537 708
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 234 678 214	1 920 680 490
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-8 123 134 421	-9 335 681 664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94 708 160 659	180 504 376 426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-21 259 192 583	-24 008 327 470
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		867 378 456	1 049 761 471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-20 391 814 127	-22 958 565 999
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		463 168 522 235	433 724 448 492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 426 270 031 421	-385 443 618 717

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 440 000 000	-21 295 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35 458 490 814	26 985 829 775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		109 774 837 346	184 531 640 202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 100 704 180	73 323 488 231
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	189 875 541 526	257 855 128 433

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc




Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9 733 983 068	5 774 795 677
- Tiền gửi ngân hàng	37 785 804 613	44 436 289 536
- Tiền đang chuyển	517 090 000	4 070 000 000
- Các khoản tương đương tiền	141 838 663 845	25 819 618 967
Cộng	189 875 541 526	80 100 704 180

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		233 903 114		233 903 114

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	70 936 364 201	580 552 243	44 897 655 590	580 552 243
- Công cụ, dụng cụ	1 254 805 731		724 170 415	
- Chi phí SXKD dở dang	233 679 306 065		116 597 628 719	
- Thành phẩm	55 856 072 244		51 816 772 125	
- Hàng hoá	3 487 936 711		3 027 644 844	
- Hàng gửi đi bán			325 914 042	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
Cộng	365 214 484 952	580 552 243	217 389 785 735	580 552 243

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	10 897 281 323		12 946 892 810	
- Sửa chữa	481 232 706		481 232 706	
Cộng	11 378 514 029		13 428 125 516	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	297 928 091 973	297 928 091 973	239 190 197 206	239 190 197 206
- Vay ngắn hạn	297 928 091 973	297 928 091 973	239 190 197 206	239 190 197 206
b. Vay dài hạn	1 120 501 599 115	1 120 501 599 115	1 142 341 003 068	1 142 341 003 068
- Nợ dài hạn đến hạn trả	355 193 071 317	355 193 071 317	324 789 671 250	324 789 671 250
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	517 407 489 719	517 407 489 719	560 672 852 518	560 672 852 518
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	247 901 038 079	247 901 038 079	256 878 479 300	256 878 479 300
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	327 040 020 284	338 566 294 052
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	327 040 020 284	338 566 294 052

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	18 274 703 700	13 978 221 900
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	3 026 554 993	3 086 516 100
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	15 248 148 707	10 891 705 800
b. Dài hạn		
Cộng	18 274 703 700	13 978 221 900

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	23 718 769 955	16 853 850 011
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 230 396 149	1 746 883 603
- BHXH, BHTN	16 980 334	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75 500 000	50 000 000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22 395 893 472	15 056 966 408
b. Dài hạn	5 851 877 802	6 919 033 295
Cộng	29 570 647 757	23 772 883 306

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	327 063 458	146 483 526
Cộng	327 063 458	146 483 526
b. Dài hạn		9 545 467
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	192 110 872 517	10 222 475 865
Cộng	192 110 872 517	10 222 475 865
b. Dài hạn	14 648 980 073	15 375 600 784

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19 494 166 744	19 494 166 744

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19 482 912 814	19 482 912 814
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 028 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						281 846 941 864	37 555 753 333	319 402 695 197
- Tăng khác		1 021 480 483	324 238 181					1 345 718 664
- Giảm vốn trong năm trước			151 470 000					151 470 000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						166 604 467 194	16 163 587 013	182 768 054 207
- Giảm khác			718 540 484					718 540 484
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	13 670 538 784	19 482 912 814	238 647 849	-16 016 288 990	310 076 066 918	288 299 047 563	1665 750 924 938
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						31 116 982 237	4 290 385 990	35 407 368 227
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						3 119 119 116	3 702 400 703	6 821 519 819
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	13 670 538 784	19 482 912 814	238 647 849	-16 016 288 990	338 073 930 039	288 887 032 850	1694 336 773 346

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 095 962 836 638	1 057 454 324 439
- Doanh thu bán hàng	946 428 830 336	913 614 585 137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149 534 006 302	143 839 739 302
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	932 489 869 226	862 479 009 706
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	932 489 869 226	862 479 009 706

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867 378 456	920 078 968
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		1 759 537
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	360 139 607	127 922 966
Cộng	1 227 518 063	1 049 761 471

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	31 201 724 398	32 223 736 965
+ Ngắn hạn	5 618 019 470	6 551 057 885
+ Dài hạn	25 583 704 928	25 672 679 080
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1 201 024 822	1 091 935 222
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	17 050 425	228 837
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	525 907 481	40 506
Cộng	32 945 707 126	33 315 941 530

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 101 235 893	2 046 566 549
Cộng	1 101 235 893	2 046 566 549

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	222 336 000	833 382 347
Cộng	222 336 000	833 382 347

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	63 550 310 845	88 985 760 192
- Chi phí nhân viên quản lý	28 657 553 747	48 465 592 801
+ Tiền lương	24 638 297 637	44 145 977 351
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 751 057 478	2 867 174 849
+ Tiền ăn ca	1 268 198 632	1 452 440 601
- Chi phí năng lượng	262 421 119	311 707 354
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 741 351 133	1 748 432 258
- Chi phí đồ dùng văn phòng	597 881 592	378 997 551
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 119 567 115	1 069 398 550
- Thuế và lệ phí	3 797 186 906	1 657 237 156
- Chi phí dự phòng	- 485 854 399	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 408 260 708	2 332 984 063
- Chi phí khác bằng tiền	25 451 942 924	33 021 410 459
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	23 974 382 697	26 526 348 167
- Chi phí nhân viên quản lý	9 037 841 792	10 801 108 847
+ Tiền lương	7 816 779 746	9 346 821 214
+ Bảo hiểm, KPCĐ	665 026 927	804 836 543
+ Tiền ăn ca	556 035 119	649 451 090
- Chi phí năng lượng	295 430 363	1 828 093 306
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 687 344 830	2 887 731 742
- Chi phí đồ dùng văn phòng	21 402 487	13 270 385
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 161 796 499	1 592 548 498
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	1 036 772	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 521 290 059	3 922 826 442
- Chi phí khác bằng tiền	4 248 239 895	5 480 768 947
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1 151 165 711 467	1 055 334 877 799
- Bán thành phẩm mua ngoài		5 988 178 728
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	518 066 290 788	458 660 230 651
+ Nguyên liệu	278 237 566 501	236 255 075 146
+ Nhiên liệu	147 448 438 085	139 519 561 606
+ Động lực	92 380 286 202	82 885 593 899
- Chi phí nhân công	130 481 779 194	139 894 523 556
+ Tiền lương	111 846 375 102	120 839 405 451
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 152 627 795	13 671 838 010
+ Ăn ca	5 482 776 297	5 383 280 095
- Chi phí KH TSCĐ	70 909 894 033	71 442 570 498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91 237 973 866	70 356 778 984
- Chi phí khác bằng tiền	340 469 773 586	308 992 595 382
b. Sản xuất than:	535 579 326 877	520 096 799 946
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	86 865 247 244	85 766 220 018
+ Nguyên liệu	29 038 851 196	29 475 042 841
+ Nhiên liệu	53 851 752 251	52 759 017 628
+ Động lực	3 974 643 797	3 532 159 549
- Chi phí nhân công	65 686 098 263	77 266 539 298
+ Tiền lương	56 115 582 480	67 427 782 548
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 741 192 183	7 003 914 150
+ Ăn ca	2 829 323 600	2 834 842 600
- Chi phí KH TSCĐ	13 630 370 182	21 483 468 283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65 531 950 167	55 643 496 663
- Chi phí khác bằng tiền	303 865 661 021	279 937 075 684
c. Xây lắp	8 452 240 704	3 877 961 809
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4 328 702 459	2 063 318 325
+ Nguyên liệu	3 272 809 794	1 275 193 107
+ Nhiên liệu	1 037 167 007	775 879 090
+ Động lực	18 725 658	12 246 128
- Chi phí nhân công	1 266 132 481	1 282 189 358
+ Tiền lương	1 103 600 308	933 612 343
+ Bảo hiểm, KPCĐ	110 551 173	241 571 015
+ Ăn ca	51 981 000	107 006 000
- Chi phí KH TSCĐ	54 840 474	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 553 566 444	151 331 482
- Chi phí khác bằng tiền	248 998 846	381 122 644
d. Sản xuất VLXD	474 436 278 442	407 636 165 754
- Bán thành phẩm mua ngoài		5 988 178 728
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	332 184 963 314	283 345 348 575
+ Nguyên liệu	155 573 320 281	120 803 441 045
+ Nhiên liệu	90 887 091 131	85 081 688 191
+ Động lực	85 724 551 902	77 460 219 339
- Chi phí nhân công	43 889 938 862	40 587 913 956
+ Tiền lương	37 612 547 520	34 456 170 346

+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 240 982 373	4 263 476 300
+ Ăn ca	2 036 408 969	1 868 267 310
- Chi phí KH TSCĐ	54 376 500 096	47 078 310 268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 296 312 587	7 793 630 759
- Chi phí khác bằng tiền	29 688 563 583	22 842 783 468
e. Sản xuất Cơ khí	74 162 714 740	73 002 724 312
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	63 908 762 244	61 685 881 026
+ Nguyên liệu	63 185 820 884	60 626 995 260
+ Nhiên liệu	89 529 049	402 846 387
+ Động lực	633 412 311	656 039 379
- Chi phí nhân công	6 190 540 250	7 085 534 362
+ Tiền lương	4 916 962 481	5 643 891 589
+ Bảo hiểm, KPCĐ	923 021 867	1 115 980 749
+ Ăn ca	350 555 902	325 662 024
- Chi phí KH TSCĐ	587 716 851	700 625 475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 500 818 932	2 222 815 397
- Chi phí khác bằng tiền	974 876 463	1 307 868 052
f. Sản xuất sản phẩm khác	35 828 369 125	30 600 095 446
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	28 547 315 911	24 397 459 954
+ Nguyên liệu	26 464 545 868	23 284 636 326
+ Nhiên liệu	963 701 999	11 319 558
+ Động lực	1 119 068 044	1 101 504 070
- Chi phí nhân công	4 876 190 613	3 475 008 682
+ Tiền lương	4 190 641 818	2 752 540 279
+ Bảo hiểm, KPCĐ	589 810 757	558 063 952
+ Ăn ca	95 738 038	164 404 451
- Chi phí KH TSCĐ	917 163 490	911 433 324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203 151 405	58 800 000
- Chi phí khác bằng tiền	1 284 547 706	1 757 393 486
g. Kinh doanh dịch vụ	22 706 781 579	20 121 130 532
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 231 299 616	1 402 002 753
+ Nguyên liệu	702 218 478	789 766 567
+ Nhiên liệu	619 196 648	488 810 752
+ Động lực	909 884 490	123 425 434
- Chi phí nhân công	8 572 878 725	10 197 337 900
+ Tiền lương	7 907 040 495	9 625 408 346
+ Bảo hiểm, KPCĐ	547 069 442	488 831 844
+ Ăn ca	118 768 788	83 097 710
- Chi phí KH TSCĐ	1 343 302 940	1 268 733 148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 152 174 331	4 486 704 683
- Chi phí khác bằng tiền	4 407 125 967	2 766 352 048

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 096 502 463	10 030 466 628
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10 096 502 463	10 030 466 628

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 394 885 990	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 394 885 990	

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc


Trần Hải Bình